

V/v “*Khiếu kiện hành vi hành chính và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn An P1**, chức vụ: Phó Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P**, có đơn xét xử vắng mặt;

3.2. **Ban quản lý dự án đầu tư - xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã Đ** (Trước đây là Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện Đ**), **tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Tấn Anh K**, Viên chức Ban quản lý dự án đầu tư - xây dựng và phát triển quỹ đất **thị xã Đ**, vắng mặt;

3.3. **Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**;

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Trần Thị L**, Công chức Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường **xã H**, vắng mặt;

3.4. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1957 (vợ ông **T**); địa chỉ: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**;

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Lê Thị H**: ông **Dương Bình T**, sinh năm 1955; địa chỉ: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**, có mặt;

3.5. Vợ chồng ông **Trần M**, sinh năm 1960 và bà **Lê Thị Kim P2**, sinh năm 1962; địa chỉ: **thôn P, xã H, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Phú Yên**, vắng mặt;

3.6. Vợ chồng ông **Lê Văn N**, sinh năm 1952 và bà **Võ Thị M1**, sinh năm 1954; địa chỉ: **thôn P, xã H, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông **Dương Bình T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nội dung Đơn khởi kiện và trình bày của người khởi kiện:

Ngày 04/8/2005, vợ chồng ông **Dương Bình T** nhận chuyển nhượng diện tích 8.200m² đất hồ tôm của vợ chồng ông **Trần M**, sinh năm 1960 và bà **Lê Thị Kim P2**, sinh năm 1963; địa chỉ: **thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**, có viết giấy chuyển nhượng đất hồ nuôi tôm, có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) **xã H** (kèm theo Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất hồ tôm ngày 10/6/2003 và Đơn xin khai hoang đào hồ tôm ngày 14/10/1997 của ông **Trần M**).

Ngày 24/5/2006, ông **Dương Bình T** tiếp tục nhận chuyển nhượng diện tích 5.400m² đất hồ tôm của ông **Lê Văn N**, sinh năm 1952 và bà **Võ Thị M1**, sinh năm 1954; địa chỉ: **thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**. Khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông **Lê Văn N**, bà **Võ Thị M1** có viết giấy chuyển nhượng đất hồ tôm lâu dài cho ông **T** và kèm theo Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất hồ tôm.

Sau đó ông **T** phá bỏ bờ hồ để mở rộng diện tích hồ và khai phá thêm diện tích 6.800m² đất mà Ủy ban xã đã cấp cho ông **Trần M** nhưng ông **M** chưa khai hoang, ông **T** làm Đơn xin xác nhận diện tích hồ nuôi tôm ngày 27/9/2006 được cán bộ địa chính ông **Dương Minh T2** và Chủ tịch UBND **xã H** ông **Đặng T3** ký xác nhận ngày 28/9/2006. Tổng diện tích đất ông **T** nhận chuyển nhượng và khai hoang là 21.400m².

Cuối năm 2013, UBND xã H thông báo toàn bộ diện tích đất của ông T bị Nhà nước thu hồi để xây dựng dự án lọc dầu và yêu cầu ông T cung cấp toàn bộ giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hồ tôm để Nhà nước bồi thường, hỗ trợ. Không hiểu vì lý do gì, UBND xã H chỉ xác nhận để UBND huyện Đ ra quyết định thu hồi và bồi thường cho ông T với diện tích đất 13.600m² (diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Trần M và ông Lê Văn N). Còn diện tích đất 6.800m² ông tự khai hoang thì UBND huyện Đ không ra quyết định thu hồi và ông cũng không được bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 18/4/2014, ông T nhận được Công văn số 86 ngày 18/4/2014 của UBND xã H với nội dung Giấy xác nhận diện tích 6.800m² của ông T hiện đang làm thủ tục thẩm định.

Ngày 28/4/2014, Chủ tịch UBND xã H mời đến và nói rằng chữ ký của ông Đặng T3 – Chủ tịch xã trong đơn xin xác nhận diện tích hồ nuôi tôm của ông T không phải do một người ký ra và không giải quyết bồi thường đối với diện tích 6.800m².

Ngày 07/7/2014 và ngày 28/7/2014 ông T làm đơn khiếu nại gửi Công an, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và huyện yêu cầu giải quyết thì được Công an huyện Đông Hòa mời ông đến làm việc và cho biết Đơn xin xác nhận diện tích hồ nuôi tôm ngày 27/9/2006 đã được giám định chữ ký của ông Đặng T3 và xác định không phải do một người ký ra, về con dấu thì đúng là con dấu của UBND xã H đóng dấu xác nhận.

Diện tích đất nêu trên là do ông Dương Bình T nhận chuyển nhượng và tự khai hoang đúng quy định, được chính quyền địa phương cho phép, không có ai tranh chấp và UBND xã H cũng không có ý kiến gì nhưng UBND huyện Đ không bồi thường đối với diện tích 6.800m² đất hồ tôm do ông tự khai hoang là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Ông Dương Bình T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hành vi của UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) không ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất đã thu hồi 6.800m² đất hồ tôm; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã H, huyện Đ và UBND huyện Đ không thực hiện các chính sách về bồi thường, hỗ trợ đất theo quy định của pháp luật đất đai cho ông Dương Bình T là trái pháp luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho ông T đối với diện tích 6.800m² đất hồ tôm, tổng số tiền 822.600.000 đồng, gồm các khoản:

- + Bồi thường về đất: $6.800\text{m}^2 \times 39.000\text{đ}/\text{m}^2 = 265.200.000$ đồng;
- + Hỗ trợ đất nuôi trồng thủy sản: $265.200.000\text{đ} \times 2 = 530.400.000$ đồng;
- + Hỗ trợ để ổn định đời sống sản xuất: 27.000.000 đồng;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã Đ bồi thường, hỗ trợ thêm đối với việc thu hồi 13.600m² đất hồ tôm, tổng số tiền 560.692.000 đồng, gồm các khoản:

+ Bồi thường chi phí vào đất: Chi phí đào hồ, trang bị các dụng cụ: Đường dây điện, máy nổ, ống hút đáy hồ, bạt lót hồ, mô tơ, giảm nguồn, hộp số, dây điện 226.320.000đ. Thời điểm bị thu hồi số tài sản này còn khoảng 60% nên yêu cầu bồi thường số tiền 226.320.000đ x 60% = 135.792.000đ.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: 05 khẩu x 30kg x 10.000 đồng/kg x 12 tháng = 18.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ tháo dỡ, di dời số tiền 10.900.000 đồng

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: Tại thời điểm bị thu hồi giá đất 39.000 đồng/m² x 0,1ha = 390.000.000 đồng và số tiền tự học nghề 02 người x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng. Tổng cộng 390.000.000 đồng + 6.000.000 đồng = 396.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền phải bồi thường: 822.600.000 đồng + 560.692.000 đồng = 1.383.292.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi ba nghìn hai trăm chín hai đồng).

2. Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã Đ trình bày:

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996, phần diện tích đất ông Dương Bình T khởi kiện thuộc một phần thửa đất số 135c, tờ bản đồ số 119-C (đo đạc năm 1996, lập hồ sơ địa chính năm 1998), diện tích 159.520m², ghi vào Sổ Mục kê quyền 02, trang 136, cột tên chủ sử dụng đất ghi ĐẤT BÀNG CHƯA SỬ DỤNG, loại đất: Hg/b, diện tích 159.520m² và được ghi vào Sổ Địa chính quyền 01 trang 100, mục chủ sử dụng đất ghi ĐẤT BÀNG CHƯA SỬ DỤNG, thửa đất số 135c, tờ bản đồ số 119-C, diện tích 159.520m², mục đích sử dụng ghi: Hg/b.

Theo nội dung trình bày trong Đơn khởi kiện của ông Dương Bình T và Đơn xin xác nhận diện tích hồ tôm ngày 27/9/2006 của ông T, thì ông T xác định nguồn gốc đối với phần đất ông đang khởi kiện: Gia đình cải tạo, mở rộng diện tích ngày 01/9/2006, với diện tích 6.800m², được UBND xã H xác nhận ngày 28/9/2006 (theo Kết luận giám định số 48/GĐ- PC54 ngày 24/7/2014 của Phòng K2 Công an tỉnh P là chữ ký của ông Đặng T3 trong các giấy tờ: Đơn xin xác nhận diện tích hồ tôm ngày 27/9/2006 của ông Dương Bình T, Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 24/8/2006 của UBND xã H, Thông báo số 18/TB-UBND ngày 20/9/2006 của UBND xã H, Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 20/9/2006 của UBND xã H là không phải chữ do cùng một người ký ra).

- Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987 quy định Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định: b) Giao đất chưa sử

dụng cho các tổ chức và cá nhân sử dụng có thời hạn hoặc tạm thời để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;

- Căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003 quy định: 2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; giao đất đối với cộng đồng dân cư.

Như vậy, năm 2006 UBND xã H không có thẩm quyền giao đất cho hộ gia đình cá nhân (cụ thể là ông Dương Bình T).

Ông Dương Bình T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Trần M, diện tích 8.200m² và ông Lê Văn N, diện tích 5.400m², tổng diện tích 13.600 m². Sau đó ông T lấn, chiếm đất hoang UBND xã H quản lý đối với phần diện tích 6.800m² (đo đạc thực tế 5.824,4 m²) sau ngày 01/7/2004.

Căn cứ khoản 2 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: “2. Đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau thì người có hành vi lấn, chiếm hoặc được giao đất, thuê đất không đúng thẩm quyền không được bồi thường về đất khi thu hồi đất”.

Như vậy, khi nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đất ông T đang khởi kiện do ông T lấn, chiếm đất năm 2006 (sau ngày 01/7/2004). Do vậy, khi Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất là đúng quy định.

Đối với phần diện tích bạt hồ tôm của ông T, UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) đã thực hiện bồi thường năm 2013 và các khoản yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thêm với diện tích 13.600m², Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa đã giải quyết, bác yêu cầu khởi kiện của ông T (Bản án đã có hiệu lực). Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không xem xét nội dung này.

Từ những nội dung nêu trên, UBND thị xã Đ đề nghị Hội đồng xét xử Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Bình T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã H trình bày:

Nguồn gốc đất UBND xã công nhận cho ông Dương Bình T do nhận chuyển nhượng từ ông Trần M với diện tích 8.200m² và đất nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn N diện tích 5.400m² đã được lập phương án bồi thường, hỗ trợ và ông Dương Bình T đã nhận tiền bồi thường. Tại thời điểm UBND xã họp xét nguồn gốc đất ông Dương Bình T không cung cấp đối với giấy chuyển nhượng 6.300m² nhận chuyển nhượng từ ông Trần M và ông Lê Văn N. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét thẩm định lại giấy chuyển nhượng đối với diện tích 6.300m² của ông Dương Bình T.

3.2. Vợ chồng ông Trần M và bà Lê Thị Kim P2 trình bày:

Năm 1997, vợ chồng ông M, bà P2 có khai hoang đất hồ tôm và có đơn xin khai hoang đất hồ tôm gửi UBND xã H và được UBND xã H xác nhận. Đến năm 2005, vợ chồng ông M chuyển nhượng diện tích đất 8.200m² (do vợ chồng ông đã khai hoang) cho vợ chồng ông Dương Bình T, bà Lê Thị H, hai bên có viết “Giấy chuyển nhượng đất hồ nuôi tôm” ngày 04/8/2005. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Dương Bình T, vợ chồng ông, bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Vợ chồng ông Lê Văn N và bà Võ Thị M1 trình bày:

Về nguồn gốc đất do ông Dương Bình T đang khởi kiện, trước đây là của vợ chồng ông Lê Văn N và bà Võ Thị M1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Dương Bình T, bà Lê Thị H nhưng không nhớ rõ chuyển nhượng vào thời gian nào và diện tích bao nhiêu. Khi được Tòa án cho tiếp cận Giấy chuyển nhượng đất hồ tôm lâu dài năm 2006 được lưu tại hồ sơ vụ án thì ông, bà xác định là chữ ký của vợ chồng Lê Văn N, Võ Thị M1 và giấy chuyển nhượng này do ông Lê Văn N viết. Tại Giấy chuyển nhượng đất hồ tôm lâu dài năm 2006 có dấu hiệu sửa về diện tích ở con số hàng nghìn thì ông, bà không xác định ai là người sửa. Đối với đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất hồ tôm ngày 18/8/2006 của ông N có xác nhận của ban địa chính với nội dung “Ông Lê Văn N có diện tích đất hồ tôm đang sử dụng 5.400m² nhưng chưa cấp quyền sử dụng đất chính thức. Đất này không tranh chấp” và có xác nhận của UBND xã H ngày 24/8/2006 thì vợ chồng ông thống nhất với nội dung xác nhận này. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Dương Bình T, đề nghị Tòa căn cứ vào nội dung vợ chồng ông đã trình bày để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.4. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đ:

Không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Tại phiên tòa thống nhất nội dung trình bày của UBND thị xã Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thị xã Đ.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2024/HC-ST ngày 04-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 30; Điều 31; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm h khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính 2015. Khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2003 (khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai năm 2013). Khoản 2 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Dương Bình T** về các yêu cầu:

- Tuyên bố hành vi của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** (nay là **thị xã Đ**) không ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất đã thu hồi 6.800m² đất hồ tôm, địa chỉ thửa đất: Tại **thôn Đ, xã H, huyện Đ** (nay là **thị xã Đ**) và **UBND huyện Đ** không thực hiện các chính sách về bồi thường, hỗ trợ đất theo quy định của pháp luật đất đai cho ông là trái pháp luật;

- Buộc **UBND thị xã Đ** thực hiện lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho ông **Dương Bình T** đối với diện tích 6.800m² đất hồ tôm, với tổng số tiền 822.600.000 đồng (gồm: Bồi thường về đất 265.200.000 đồng; Hỗ trợ đất nuôi trồng thủy sản 530.400.000 đồng, Hỗ trợ để ổn định đời sống sản xuất 27.000.000 đồng).

Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thêm đối với việc thu hồi 13.600m² đất hồ tôm (Gồm các khoản: Chi phí vào đất gồm chi phí đào hồ, đường dây điện, máy nổ, ống hút đáy hồ, bạt lót hồ, mô tơ, giảm nguồn, hộp số, dây điện; Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; Hỗ trợ tháo dỡ, di dời; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm) tổng số tiền 560.692.000 đồng.

Vì đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 15/7/2024, ông **Dương Bình T** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Dương Bình T** trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo. Việc Nhà nước thu hồi đất tôi sử dụng mà không ban hành quyết định, bồi thường chưa thỏa đáng. Do đó, kính mong HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo của tôi.

Ông **Đỗ Như T1** trình bày: ông **T** không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc sử dụng đất hợp pháp, nên căn cứ theo hồ sơ địa chính tại **UBND xã H** thì phần diện tích đất 6.800m² thuộc một phần thửa đất số 135c, tờ bản đồ 119-C, đất bằng chưa sử dụng do **UBND xã H** quản lý. Căn cứ khoản 2 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: “2. Đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền

kể từ ngày 01/7/2004 trở về sau thì người có hành vi lấn, chiếm hoặc được giao đất, thuê đất không đúng thẩm quyền không được bồi thường về đất khi thu hồi đất”. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Ông **Nguyễn Lê Vi P** thống nhất, không bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của ông **Dương Bình T** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: nguồn gốc diện tích 6.800m² mà ông **T** khởi kiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất thuộc quyền quản lý của **UBND xã H**, cụ thể: theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996 thì phần diện tích đất ông **Dương Bình T** khởi kiện thuộc một phần thửa đất số 135c, tờ bản đồ số 119-C (đo đạc năm 1996, lập hồ sơ địa chính năm 1998), diện tích 159.520m², ghi vào Sổ Mục kê quyền 02, trang 136, cột tên chủ sử dụng đất ghi ĐẤT BẰNG CHƯA SỬ DỤNG, loại đất: Hg/b, diện tích 159.520m² và được ghi vào Sổ Địa chính quyền 01 trang 100, mục chủ sử dụng đất ghi ĐẤT BẰNG CHƯA SỬ DỤNG, thửa đất số 135c, tờ bản đồ số 119-C, diện tích 159.520m², mục đích sử dụng ghi: Hg/b. Mặt khác, kết luận số 45/GĐ-PC54 của **Phòng K2 C Y** kết luận: chữ ký ông **Đặng T3** tại Đơn xin xác nhận diện tích hồ tôm đứng tên **Dương Bình T** đề ngày 27/9/2006... là không phải do một người ký ra. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của ông **Dương Bình T** là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **T**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 15/7/2024, ông **Dương Bình T** kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2024/HC-ST ngày 04-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo của ông **Dương Bình T** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 12/3/2015 ông **Dương Bình T** nộp đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết: tuyên bố hành vi của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** (nay là **thị xã Đ**) không ban hành quyết định thu hồi đất đối

với diện tích đất đã thu hồi 6.800m² đất hồ tôm, địa chỉ thửa đất tại **thôn Đ, xã H, huyện Đ (nay là thị xã Đ)** và **UBND huyện Đ** không thực hiện các chính sách về bồi thường, hỗ trợ đất theo quy định của pháp luật đất đai cho ông là trái pháp luật; buộc **UBND thị xã Đ** thực hiện lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho ông **T** đối với diện tích 6.800m² đất hồ tôm; buộc **Ủy ban nhân dân thị xã Đ** bồi thường, hỗ trợ thêm đối với việc thu hồi 13.600m² đất hồ tôm. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của ông **Dương Bình T**:

[3.1] Bản đồ địa chính đo đạc năm 1996 (lập hồ sơ địa chính năm 1998): phần diện tích đất 6.800m² ông **Dương Bình T** khởi kiện thuộc một phần thửa đất số 135c, tờ bản đồ 119-C, diện tích 159.520m², ghi vào mục kê quyền 02, trang 136, cột tên chủ sử dụng đất ghi ĐẤT BẰNG CHƯA SỬ DỤNG, loại đất: Hg/b và được ghi vào Sổ địa chính quyền 01 trang 100, mục chủ sử dụng đất ghi ĐẤT BẰNG CHƯA SỬ DỤNG, thửa đất số 135c, tờ bản đồ số 119-C, diện tích 159.520m², mục đích sử dụng ghi: Hg/b.

[3.2] Đơn xin xác nhận diện tích hồ tôm đứng tên **Dương Bình T** đề ngày 27/9/2006 có nội dung: “Tôi tên **Dương Bình T** đang sử dụng diện tích hồ nuôi tôm 6.800m² tại xứ đồng Bầu Sáu thuộc **xã H**, có giới cận: Đông giáp **hồ T**, Tây giáp **mương rút**, Nam giáp **hồ ông Lê Trọng K1**, Bắc giáp **hồ của tôi**”, được **UBND xã H** (ông **Đặng T3** – Chủ tịch) ký xác nhận ngày 28/9/2006 với nội dung “Ông **T** có diện tích hồ tôm đang sử dụng 6.800m², đất này không tranh chấp”.

[3.3] Kết luận giám định số 45/GĐ-PC54 ngày 24/4/2014 của **Phòng K2 Công an tỉnh P**, Kết luận: “Chữ ký đóng dấu tên **Đặng T3** ở mục “Xác nhận **UBND xã H**” trên “Đơn xin xác nhận diện tích hồ nuôi tôm” đề ngày 27/9/2006, đứng tên ông **Dương Bình T**, sinh năm 1955, trú **P, xã H, Đ, Phú Yên** (Ký hiệu A) với:

- + Chữ ký đóng dấu tên **Đặng T3** - Chủ tịch **UBND xã H** trên Tờ trình số 24/TTr-UB ngày 24/8/2006 của **UBND xã H** về việc xin hỗ trợ công tác tính toán áp giá đền bù hoa màu, cây cối để xây dựng **trường THCS T4** (Ký hiệu M1)

- + Chữ ký đóng dấu tên **Đặng T3** - Chủ tịch **UBND xã H** trên Thông báo số 18/TB-UB ngày 20/9/2006 của **UBND xã H** về việc bàn giao công tác trưởng **thôn P** (Ký hiệu M2)

- + Chữ ký đóng dấu **Đặng T3** - Chủ tịch **UBND xã H** trên Quyết định số 48/QĐ-UB ngày 20/9/2006 của **UBND xã H** về việc công nhận chức danh trưởng **thôn Đ** (Ký hiệu M3)

Là không phải chữ do cùng một người ký ra”.

[3.4] Khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính”. Khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai 2013 quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng và đăng ký vào hồ sơ địa chính”.

Khoản 2 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: “2. Đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01/7/2004 trở về sau thì người có hành vi lấn, chiếm hoặc được giao đất, thuê đất không đúng thẩm quyền không được bồi thường về đất khi thu hồi đất”.

[3.5] Trong quá trình tố tụng vụ án, ông **Dương Bình T** cho rằng theo Đơn xin xác nhận diện tích hồ tôm đề ngày 27/9/2006 được **UBND xã H** ký xác nhận, nên diện tích đất hồ nuôi tôm 6.800m² thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông để yêu cầu **UBND thị xã Đ** thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 45/GĐ-PC54 ngày 24/4/2014 của **Phòng K2 Công an tỉnh P** đã kết luận: Chữ ký đóng dấu tên **Đặng T3** ở mục “Xác nhận **UBND xã H**” trên “Đơn xin xác nhận diện tích hồ nuôi tôm với chữ ký đóng dấu tên **Đặng T3** trong các tài liệu mẫu là không phải do cùng một người ký ra”.

Quá trình giải quyết vụ án, ông **T** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Trong khi đó, theo hồ sơ địa chính tại **UBND xã H** thì phần diện tích đất 6.800m² thuộc một phần thửa đất số 135c, tờ bản đồ 119-C, đất bằng chưa sử dụng do **UBND xã H** quản lý. Đồng thời, **UBND xã H** cũng không quy chủ diện tích đất này cho ông **Dương Bình T**, nên **UBND huyện Đ** không thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Dương Bình T** đối với diện tích 6.800m² là có cơ sở.

[3.6] Đối với yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thêm đối với việc thu hồi 13.600m² đất hồ tôm (gồm các khoản: Chi phí vào đất: chi phí đào hồ, đường dây điện, máy nổ, ống hút đáy hồ, bạt lót hồ, mô tơ, giảm nguồn, hộp số, dây điện; Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; Hỗ trợ tháo dỡ, di dời; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm) với tổng số tiền 560.692.000 đồng:

Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2015/HC-ST ngày 21/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, quyết định: “Bác yêu cầu khởi kiện của ông **Dương Bình T** về việc: Khởi kiện quyết định hành chính (Quyết định thu hồi đất số 1707, 1708 cùng ngày 25/12/2013 của **UBND huyện Đ** về việc thu hồi 13.600m² đất hồ tôm) và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản, với nội dung: Yêu cầu **UBND huyện Đ** bồi thường, hỗ trợ giá trị 40% phần còn lại của các tài sản là số dụng cụ máy móc dùng để nuôi tôm (Gồm: Đường dây điện AV 70 dài

1.400m kéo từ đường nhựa đi hướng Vũng Rô đến hồ tôm; 21 máy nổ D15; 29 mô tơ; 20 giàn nguồn; 20 hộp số; 240 ống xoắn phi 9; hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất cho 05 nhân khẩu; Thiệt hại do tháo dỡ, canh giữ, vận chuyển toàn bộ tài sản là các dụng cụ máy móc dùng để nuôi tôm”.

Không đồng ý Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2015/HC-ST ngày 21/9/2015 của TAND huyện Đông Hòa, ông T kháng cáo. Ngày 21/02/2017 ông Dương Bình T có đơn rút kháng cáo; chỉ yêu cầu xem xét đối với phần án phí dân sự sơ thẩm, được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết theo trình tự phúc thẩm tại Bản án số 03/2017/HC-PT ngày 07/3/2017.

Như vậy, nội dung yêu cầu bồi thường, hỗ trợ (gồm các khoản: chi phí vào đất gồm chi phí đào hồ, đường dây điện, máy nổ, ống hút đáy hồ, bạt lót hồ, mô tơ, giàn nguồn, hộp số, dây điện; Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; Hỗ trợ tháo dỡ, di dời; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm) thêm đối với việc thu hồi 13.600m² đã được Tòa án giải quyết bằng bản án như đã viện dẫn trên. Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 143 (điểm d khoản 1 Điều 123) Luật tổ tụng hành chính, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và nội dung đã được phân tích tại mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của ông Dương Bình T là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: ông Dương Bình T là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông Dương Bình T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 30; Điều 31; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm h khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính 2015. Khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2003 (khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai năm 2013). Khoản 2 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Dương Bình T** về các yêu cầu:

- Tuyên bố hành vi của **Ủy ban nhân dân huyện Đ** (nay là **thị xã Đ**) không ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất đã thu hồi 6.800m² đất hồ tôm, địa chỉ thửa đất: Tại **thôn Đ, xã H, huyện Đ** (nay là **thị xã Đ**) và **UBND huyện Đ** không thực hiện các chính sách về bồi thường, hỗ trợ đất theo quy định của pháp luật đất đai cho ông là trái pháp luật;

- Buộc **UBND thị xã Đ** thực hiện lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho ông **Dương Bình T** đối với diện tích 6.800m² đất hồ tôm, với tổng số tiền 822.600.000 đồng (gồm: Bồi thường về đất 265.200.000 đồng; Hỗ trợ đất nuôi trồng thủy sản 530.400.000 đồng, Hỗ trợ để ổn định đời sống sản xuất 27.000.000 đồng).

Vì không có căn cứ pháp luật.

2.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thêm đối với việc thu hồi 13.600m² đất hồ tôm (Gồm các khoản: Chi phí vào đất gồm chi phí đào hồ, đường dây điện, máy nổ, ống hút đáy hồ, bạt lót hồ, mô tơ, giảm nguồn, hộp số, dây điện; Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; Hỗ trợ tháo dỡ, di dời; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm) tổng số tiền 560.692.000 đồng.

Vì đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: ông **Dương Bình T** là người cao tuổi nên được miễn nộp.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường